Số: 602/TB-SXD; 04/11/2026; 16:55:15; +07:00

PHỤ LỤC I

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm Thông báo số /TB-SXD ngày /11/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

I KHU VỰC 1-13

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
		Thép xây dựng																	
1	Thép xây dựng	Thép cuộn ø6, ø8, ø10	Kg	TCVN 1651-1:2018	Công ty TNHH MTV Hòa Phát	Giá giao tại kho nhà máy thép Hòa Phát Dung Quất, xã Vạn Tường		14,830											
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,380											
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40	Kg	ATSM A615/A615M:2018	nt	nt		15,380											
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300V - D22 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,180											
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40	Kg	ATSM A615/A615M:2018	nt	nt		15,180											
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,580											
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB400V/ CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,380											
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,580											
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15,780											
10	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá báo tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
15	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
17	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	TCVN 6522:2018	nt	nt	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850	19,850
18	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg	TCVN 7571:2019	nt	nt	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250
19	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg		nt	nt	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
20	Thép xây dựng	Lưới B40	kg		nt	nt	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300	19,300
		Xi măng																	
21	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB30 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	Công ty CP xi măng Sông Lam	Giá bán trên địa bàn Quảng Ngãi; giá bán đã bao gồm vận chuyển và bốc xếp	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787
22	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778
23	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829
24	Xi măng	Xi măng The Vissai PC40 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009
25	Xi măng	Xi măng The Vissai PC50 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009
26	Xi măng	Xi măng The Vissai PC40 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944
27	Xi măng	Xi măng The Vissai PC50 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944
28	Xi măng	Xi măng The Vissai PCmsr40 (đóng bao)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935
29	Xi măng	Xi măng The Vissai PCmsr40 (xuất rời)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991
30	Xi măng	Xi măng The Vissai Type II (xuất rời)	kg	ASTM C150-22	nt	nt	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991
31	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898
32	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843
33	Xi măng	Xi măng PCB40 Long Sơn	kg	TCVN 6260:2009	Công ty Cổ phần Long Sơn Quảng Ngãi	Giá giao tại địa bàn	1,640	1,640											
34	Xi măng	Xi măng PCB40 North Strong	kg	TCVN 6260:2009	nt	nt	1,685	1,685											
35	Xi măng	Xi măng PCB40 Long Sơn chuyên dụng	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,700	1,700											
36	Xi măng	Xi măng PC40 Long Sơn	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1,720	1,720											
37	Xi măng	Xi măng PCmsr 40 Long Sơn	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1,720	1,720											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
38	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Giao đến chân công trình	1,840	1,840	1,840	1,840	1,870	1,910	1,910	1,900	1,900	1,910	1,900		1,870
39	Xi măng	Xi măng Kaito PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,840	1,840	1,840	1,840	1,870	1,910	1,910	1,900	1,900	1,910	1,900		1,870
40	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB30	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,790	1,790	1,790	1,790	1,820	1,860	1,860	1,850	1,850	1,860	1,850		1,820
41	Xi măng	Xi măng Kaito PCB30	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,790	1,790	1,790	1,790	1,820	1,860	1,860	1,850	1,850	1,860	1,850		1,820
42	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,880	1,880	1,880	1,880									
43	Xi măng	Xi măng rời Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,800	1,800	1,800	1,800									
		Đá xây dựng																	
44	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3		Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư An Phú Vinh Quảng Ngãi - Mỏ đá Trì Bình, thôn Trì Bình, xã Bình Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ. Giá áp dụng từ ngày 15/10/2026 đến 31/10/2026		100,000											
45	Đá xây dựng	Đá Hộc	m3		nt	nt		168,182											
46	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm, (loại 1)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Ngãi - Mỏ đá Phổ Phong, xã Nguyễn Nghiêm	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ. Áp dụng từ ngày 14/10/2026 đến 31/10/2026													318,182
47	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm, (loại 2)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													281,818
48	Đá xây dựng	Đá (2x4)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													281,818
49	Đá xây dựng	Đá (4x6)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													268,182
50	Đá xây dựng	Đá (0,5x1)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													318,182
51	Đá xây dựng	Đá mạt (đá bụi)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													186,364
52	Đá xây dựng	Đá hộc (60:80)cm	m3		nt	nt													190,909
53	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax 25mm)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													250,000
54	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax 37.5mm)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													231,818
55	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													159,091
56	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua côn VSI)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty cổ phần phát triển 19 tháng 8 - Mỏ đá phía Đông Đèo Bình Đê, thôn Vĩnh Tuy, phường Sa Huỳnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ. Áp dụng từ ngày 12/10/2026 đến 31/10/2026													372,727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
57	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua côn thường)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													327,273
58	Đá xây dựng	Đá 10x25 (sản xuất qua côn thường)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													290,909
59	Đá xây dựng	Đá 2x4 (sản xuất qua côn thường)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													263,636
60	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm (sản xuất qua côn thường)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													250,000
61	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		nt	nt													172,727
62	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													218,182
63	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37.5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													198,182
64	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax20 mm	m3	TCVN 7570:2006	Chi nhánh Quảng Ngãi Công ty CP ABH Hà Nội-Mỏ đá Phước Hòa, xã Vạn Tường	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ. Áp dụng từ ngày 01/10/2026 đến ngày 31/10/2026.			159,091										
65	Đá xây dựng	Đá mi (0,5 x 1) cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			363,636										
66	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi - Mỏ đá núi Cà Ty, xã Thọ Phong, Quảng Ngãi	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ. Áp dụng từ ngày 01/10/2026 đến ngày 31/10/2026			380,000										
67	Đá xây dựng	Đá 5x15	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			390,000										
68	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			320,000										
69	Đá xây dựng	Đá bụi	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			270,000										
70	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại A Dmax37.5mm	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			300,000										
71	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại B Dmax37.5mm	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			260,000										
72	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25mm	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			320,000										
73	Đá xây dựng	Đá hộc Dmax 200-300mm	m4	TCVN 8859:2024	nt	nt			300,000										
74	Đá xây dựng	Đá hộc Dmax 300-500mm	m5	TCVN 8859:2025	nt	nt			250,000										
75	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Bình Long Quảng Ngãi - Mỏ đá Hố Chuối, xã Thọ Phong	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			381,818										
76	Đá xây dựng	Đá bột	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			209,091										
77	Đá xây dựng	Đá bột	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			190,909										
		Cát xây dựng																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
78	Cát xây dựng	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Đại Long - Mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				250,000									
79	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH XD Vương Thắng -Mỏ cát Vạn Xuân 2, xãThiện Tín	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ						289,300							
80	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH ĐTPT - Thương mại dịch vụ An Phát - Mỏ cát thôn An Tráng, xã Trà Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				285,300									
81	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác khoáng sản HDC - mỏ cát thôn 1, xã Trà Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				294,200									
82	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Đầu tư phát triển Khoáng sản Quảng Ngãi - Mỏ cát Tịnh An - Nghĩa Dũng, phường Trương Quang Trọng và xã An Phú	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	347,241												
83	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Đầu tư Nam Long mỏ cát Trường Xuân - Thọ Lộc, xã Sơn Tịnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			287,448										
84	Cát xây dựng	Cát nghiền	m3		Công ty TNHH Đầu tư ICR - Thôn Nham Hội 1, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		210,000											
85	Cát xây dựng	Cát nghiền (thô)	m3		Cty TNHH XD-TM Sông Vệ - mỏ đá Hòn Gai, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				300,000									
86	Cát xây dựng	Cát nghiền (mịn)	m3		Cty TNHH XD-TM Sông Vệ - mỏ đá Hòn Gai, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				281,818									
87	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3		Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Lưu Nguyễn - Mỏ cát thôn Xuân Phổ Đông, xã Nghĩa Giang và xã Sơn Tịnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			393,000	393,000									
		Vật liệu khác																	
88	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số tơi xốp 1,22	Công ty CP Đầu tư BĐS và XD Phước Sang - Mỏ đất núi Đồng Nàng, thôn Thế Lợi và Thôn Trường Thọ, xã Thọ Phong	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			39,075										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
89	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số tơi xốp 1,159	Công ty CP Xây dựng công nghệ Dịch vụ Thái Khang -Mỏ đất thôn Kim Lộc, xã Tịnh Khê	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	41,180											
90	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số tơi xốp 1,224	Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hợp Nhất - Mỏ đất núi Lồng Sáo, xã Đông Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		35,470										
91	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số tơi xốp 1,291	Công ty cổ phần khoáng sản Thành Hưng - Mỏ đất núi An Hội, thôn Minh Tân Bắc, xã Mỏ Cày (phần diện tích mở rộng)	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ					48,136							
92	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số tơi xốp 1,28	Công ty CP Phát triển hạ tầng Lũng Lô 251 - Mỏ đất núi Chồi, xã Tịnh Khê	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	35,398											
93	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số tơi xốp 1,28	Công ty TNHH Xây dựng đầu tư và thương mại Mai Lộc Thịnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			81,818									
		Gạch xây các loại																
94	Gạch xây	Gạch rỗng loại 6 lỗ M 35 (170x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Gạch Phổ Hòa	Giá tại công trình cho các khu vực; Giá áp dụng từ ngày 28.9.2026 đến ngày 31.10.2026												1,713
95	Gạch xây	Gạch rỗng 6 lỗ nữa (85x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt												1,065
96	Gạch xây	Gạch rỗng 2 lỗ tròn TT M35 (170x80x50)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt												1,574
97	Gạch xây	Gạch đặc M75 (180x85x45)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt												1,944
98	Gạch xây	Gạch 6 lỗ GR6.3.1 đất sét nung (170x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP XD Đô thị &KCN NM Gạch Dung Quất	Giá tại nhà máy tại KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong. Giá áp dụng từ 01/10/2026 đến 31/10/2026				1,850								
99	Gạch xây	Gạch nửa GR6.3/2 đất sét nung (85x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				1,100								
100	Gạch xây	Gạch đặc GĐ.2 đất sét nung (190x85x50)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				2,280								
101	Gạch xây	Gạch đặc GR2.3.1 đất sét nung (190x85x50)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				1,500								
102	Gạch xây	Gạch chống nóng (200x200x100)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				5,000								
103	Gạch xây	Gạch 6 lỗ KN Max50 (170x115x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				1,685								
104	Gạch xây	Gạch 6 lỗ KN Max75 (170x115x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				1,820								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
105	Gạch xây	Gạch đặc KN Max 75 (190x85x50)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				1,245									
106	Gạch xây	Gạch đặc KN Max 75 (200x100x65)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				2,040									
107	Gạch xây	Gạch Block 1 (90x190x390)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				7,540									
108	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn Vân mây Mác 400 (300x300x60)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				214,000									
109	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn Vân mây Mác 400 (300x300x45)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				185,000									
110	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn Vân mây Mác 400 (300x300x40)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				175,000									
111	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn Vân mây Mác 400 (400x400x60)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				305,000									
112	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn Dẫn hướng Mác 400 (300x300x60)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				220,000									
113	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn Chấm bi Mác 400 (300x300x60)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				220,000									
114	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn mặt da bưởi Mác 400 (300x300x60)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				215,000									
115	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn hình Lục giác Mác 300 (290x250x60)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				207,000									
116	Gạch xây	Gạch bê tông Chữ H Mác 200 (300x300x50)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				156,000									
117	Gạch xây	Gạch bê tông Trồng cỏ 8 lỗ Mác 200 (390x260x80)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				166,000									
118	Gạch xây	Gạch bê tông Trồng cỏ 5 lỗ Mác 200 (260x260x80)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt				175,000									

*** Ghi chú:** **Bảng quy ước các xã phường từ khu vực 1 đến khu vực 13 bao gồm như sau:**

STT	Khu vực	Danh sách các xã/ phường
1	Khu vực 1	Phường Trương Quang Trọng, phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, xã An Phú, xã Tịnh Khê
2	Khu vực 2	Xã Bình Minh, xã Bình Chương, xã Bình Sơn, xã Vạn Tường, xã Đông Sơn
3	Khu vực 3	Xã Trường Giang, xã Ba Gia, xã Sơn Tịnh, xã Thọ Phong
4	Khu vực 4	Xã Tư Nghĩa, xã Vệ Giang, xã Nghĩa Giang, xã Trà Giang
5	Khu vực 5	Xã Long Phụng, xã Mô Cày, xã Mộ Đức, xã Lân Phong
6	Khu vực 6	Xã Nghĩa Hành, xã Đình Cương, xã Thiện Tín, xã Phước Giang
7	Khu vực 7	Xã Minh Long, xã Sơn Mai
8	Khu vực 8	Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Linh, xã Sơn Hà, xã Sơn Thủy, xã Sơn Kỳ
9	Khu vực 9	Xã Trà Bồng, xã Đông Trà Bồng, xã Tây Trà, xã Thanh Bồng, xã Cà Đam, xã Tây Trà Bồng
10	Khu vực 10	Xã Ba Vì, xã Ba Tô, xã Ba Dinh, xã Ba Tơ, xã Ba Vinh, xã Ba Động, xã Đặng Thùy Trâm, xã Ba Xa
11	Khu vực 11	Xã Sơn Tây, xã Sơn Tây Thượng, xã Sơn Tây Hạ
12	Khu vực 12	Đặc khu Lý Sơn
13	Khu vực 13	Phường Trà Câu, phường Đức Phổ, phường Sa Huỳnh, xã Khánh Cường, xã Nguyễn Nghiêm

PHỤ LỤC I
CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / 11/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

II KHU VỰC 14 - 23

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
		Thép xây dựng														
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg	TCVN 1651-1:2018	Tập đoàn thép Pomina	Giá bán tại chân công trình	16,150	16,050	15,950	15,850	15,750	16,350	16,350	16,350	16,500	16,500
2	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg	TCVN 1651-1:2018	nt	nt	16,350	16,250	16,150	16,050	15,950	16,550	16,550	16,550	16,700	16,700
3	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg	TCVN 1651-1:2018	nt	nt	16,450	16,350	16,250	16,150	16,050	16,650	16,650	16,650	16,800	16,800
4	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg	TCVN 1651-1:2018	Tập đoàn Hòa Phát	Giá bán tại chân công trình	16,250	16,150	16,050	15,950	15,850	16,450	16,450	16,450	16,600	16,600
5	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	16,450	16,350	16,250	16,150	16,050	16,650	16,650	16,650	16,800	16,800
6	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	16,450	16,350	16,250	16,150	16,050	16,650	16,650	16,650	16,800	16,800
7	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá báo tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
14	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	TCVN 6522:2018	nt	nt	19,850	19,750	19,650	19,550	19,450	19,950	19,950	19,950	20,050	20,050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
15	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg	TCVN 7571:2019	nt	nt	20,250	20,150	20,050	19,950	19,850	20,350	20,350	20,350	20,450	20,450
16	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg		nt	nt	19,800	19,700	19,600	19,500	19,400	19,900	19,900	19,900	20,000	20,000
17	Thép xây dựng	Lưới B40	kg		nt	nt	18,800	18,700	18,600	18,500	18,400	18,900	18,950	18,950	19,050	19,050
		Xi măng														
18	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty CP xi măng Nghi Sơn	Giá bán tại chân công trình	1,908	1,926	1,935	1,945	1,955	2,045	2,045	2,055		
19	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty xi măng Phúc Sơn	Giá bán tại chân công trình	1,900	1,910	1,920	1,930	1,940	2,030	2,030	2,040		
20	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Giá bán tại chân công trình	1,940	1,940	1,940	1,940	1,930	2,070	2,070	2,090	2,090	2,010
21	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB30 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	Công ty CP xi măng Sông Lam	Giá bán trên địa bàn Quảng Ngãi; giá bán đã bao gồm vận chuyển và bốc xếp	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787	1,787
22	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778	1,778
23	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829	1,829
24	Xi măng	Xi măng The Vissai PC40 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009
25	Xi măng	Xi măng The Vissai PC50 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009	2,009
26	Xi măng	Xi măng The Vissai PC40 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944
27	Xi măng	Xi măng The Vissai PC50 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944	1,944
28	Xi măng	Xi măng The Vissai PCmsr40 (đóng bao)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935	1,935
29	Xi măng	Xi măng The Vissai PCmsr40 (xuất rời)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
30	Xi măng	Xi măng The Vissai Type II (xuất rời)	kg	ASTM C150-22	nt	nt	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991	1,991
31	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898	1,898
32	Xi măng	Xi măng The Vissai PCB40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843	1,843
33	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Giao đến chân công trình	1,860	1,880	1,890	1,900	1,910	1,900	1,900	1,910		
34	Xi măng	Xi măng Kaito PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,860	1,880	1,890	1,900	1,910	1,900	1,900	1,910		
35	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB30	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,810	1,830	1,840	1,850	1,860	1,850	1,850	1,860		
36	Xi măng	Xi măng Kaito PCB30	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,810	1,830	1,840	1,850	1,860	1,850	1,850	1,860		
37	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	2,020									
38	Xi măng	Xi măng rời Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1,940									
		Cát xây dựng														
40	Cát xây dựng	Cát xây, đúc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	335,000		275,000	265,000	265,000	285,000	275,000			
41	Cát xây dựng	Cát tô, trát	m3	QCVN 16:2023/BXD		nt	365,000		290,000	280,000	275,000	295,000	275,000			
		Đá xây dựng														
42	Đá xây dựng	Đá (1x2)	m3	TCVN 7570:2006		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	410,000		395,000	400,000	395,000	380,000	370,000			
43	Đá xây dựng	Đá (2x4)	m3	TCVN 7570:2006		nt	395,000		350,000	375,000	360,000	355,000	350,000			
44	Đá xây dựng	Đá (4x6)	m3	TCVN 7570:2006		nt	345,000		325,000	320,000	320,000	330,000	320,000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
45	Đá xây dựng	Đá cấp phối	m3			nt			230,000							
46	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			nt			215,000							
47	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			nt			270,000							
		Gạch xây các loại														
48	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn (220 x 150 x 105)	viên	QCVN 16:2023/BXD		Không bao gồm chi phí vận chuyển	2,300									
49	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung (200 x 130 x 90)	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt	2,150									
50	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn (220 x 105 x 60)	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt	1,600									
51	Gạch xây	Gạch 6 lỗ (200 x 130 x 85)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Nguyên Khôi Kon Tum	Giá tại nhà máy. Địa chỉ: Lô C2A KCN Hòa Bình, phường Đăk Bla	2,500									
52	Gạch xây	Gạch thẻ đặc (200x100x50)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt	1,500									
53	Gạch xây	Gạch móng đặc (260x170x120)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt	6,800									
54	Gạch xây	Gạch bê tông 6 lỗ (200x130x85)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH đầu tư Hồng Tiến Phát	Giá tại nhà máy. Địa chỉ: Lô A4 Cụm Công nghiệp Đăk La, xã Đăk Hà		2,500								
55	Gạch xây	Gạch thẻ đặc (200x100x50)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt		1,500								
56	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ ngang (390x190x90)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt		6,000								
57	Gạch xây	Gạch bê tông móng đặc	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt		6,000								
		Đất san lấp														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
58	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000

*** Ghi chú: Bảng quy ước các xã phường từ khu vực 14 đến khu vực 23 bao gồm như sau:**

STT	Khu vực	Danh sách các xã/ phường
1	Khu vực 14	Phường Kon Tum, phường Đăk Cấm, phường Đăk Bla, xã Ngọk Bay, xã Ia Chim và xã Đăk Rơ Wa
2	Khu vực 15	Xã Đăk Pxi, xã Đăk Mar, xã Đăk Ui, xã Ngọk Réo và xã Đăk Hà
3	Khu vực 16	Xã Ngọk Tụ, xã Đăk Tô và xã Kon Đào
4	Khu vực 17	Xã Bờ Y, xã Sa Loong và xã Dục Nông
5	Khu vực 18	Xã Đăk Long, xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đăk Plô, xã Đăk Pék và xã Đăk Môn
6	Khu vực 19	Xã Sa Thầy, xã Sa Bình, xã Ya Ly, xã Mô Rai và xã Rờ Kơi
7	Khu vực 20	Xã Đăk Kôi, xã Kon Braih và xã Đăk Rve
8	Khu vực 21	Xã Măng Đen, xã Măng Bút và xã Kon Plông
9	Khu vực 22	Xã Đăk Sao, xã Đăk Tờ Kan, xã Tu Mơ Rông và xã Măng Ri
10	Khu vực 23	Xã Ia Tơi và xã Ia Đal